

Số: 1374/QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 15 tháng 2 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 306/TB-BKH&CN ngày 13 tháng 2 năm 2020 Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (theo biểu số 4 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ KH&CN;
- Các đơn vị trực thuộc TC;
- Lưu: VT, KH&CN.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Trần Văn Tĩnh

Đơn vị: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường CL

Chương: 017A



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-TĐC ngày 03 / 8 / 2020 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

ĐV tính: triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | | | |
|------------|---|---------------------------------|------------------------------------|------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | | Trung tâm KT1 | Trung tâm KT2 | Trung tâm KT3 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6 | 7 | 8 |
| A | Quyết toán thu, chi nộp NS phí, lệ phí | | | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | 49.023 | 49.023 | | 8.491 | 544 | 30.281 |
| | Phí mã số mã vạch | 13.051 | 13.051 | | | | 3.344 |
| | Phí khác | 35.972 | 35.972 | | 8.491 | 544 | 26.937 |
| II | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | 38.585 | 38.585 | - | 6.793 | 435 | 22.489 |
| | Chi sự nghiệp KHCN | 38.585 | 38.585 | - | 6.793 | 435 | 22.489 |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 38.585 | 38.585 | | 6.793 | 435 | 22.489 |
| III | Số phí, lệ phí nộp NSNN | 8.497 | 8.497 | | 1.698 | 108 | 5.721 |
| B | Quyết toán chi ngân sách NN | 182.848 | 182.848 | | 13.963 | 8.771 | 3.511 |
| I | Nguồn NS trong nước | 182.848 | 182.848 | - | 13.963 | 8.771 | 3.511 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 26.121 | 26.121 | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 23.544 | 23.544 | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 2.577 | 2.577 | | | | |
| 2 | Kinh phí Sự nghiệp KHCN | 153.967 | 153.967 | | 13.393 | 8.771 | 3.511 |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ TXTCN | 35.886 | 35.886 | | | 600 | 536 |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 118.081 | 118.081 | | 13.393 | 8.171 | 2.975 |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT, dạy nghề | 1.790 | 1.790 | | | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1.790 | 1.790 | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 970 | 970 | | 570 | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 970 | 970 | | 570 | | |



ĐV tính: triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Số quyết toán được duyệt chi tiết theo | | | | | | |
|------------|---|--|------------------|--------------|------------------|--------------------------|-------------------|------------------|
| | | Trung tâm KT4 | Viện Đo lường VN | Viện TCCL VN | TT Thông tin TĐC | TT Đào tạo nghiệp vụ TĐC | Viện Năng suất VN | TT Chứng nhận PH |
| | | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| A | Quyết toán thu, chi nộp NS phí, lệ phí | | | | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | - | - | 9.707 | - | - | - | - |
| | Phí mã số mã vạch | | | 9.707 | | | | |
| | Phí khác | | | | | | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | - | - | 8.868 | - | - | - | - |
| | Chi sự nghiệp KHCVN | - | - | 8.868 | - | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | 8.868 | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp NSNN | | | 970 | | | | |
| B | Quyết toán chi ngân sách NN | 26.611 | 4.074 | 25.174 | 8.023 | 7.846 | 7.013 | 3.630 |
| I | Nguồn NS trong nước | 26.611 | 4.074 | 25.174 | 8.023 | 7.846 | 7.013 | 3.630 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | | | | |
| 2 | Kinh phí Sự nghiệp KHCVN | 26.611 | 4.074 | 24.774 | 8.023 | 6.806 | 7.013 | 3.630 |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ TXTCN | 806 | 430 | 14.737 | | 2.580 | 1.558 | 1.724 |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 25.805 | 3.644 | 10.037 | 8.023 | 4.226 | 5.455 | 1.906 |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, ĐT, dạy nghề | - | - | - | - | 1.040 | - | - |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | | 1.040 | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | - | - | 400 | - | - | - | - |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | 400 | | | | |
| | | | | | | | | |



